

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

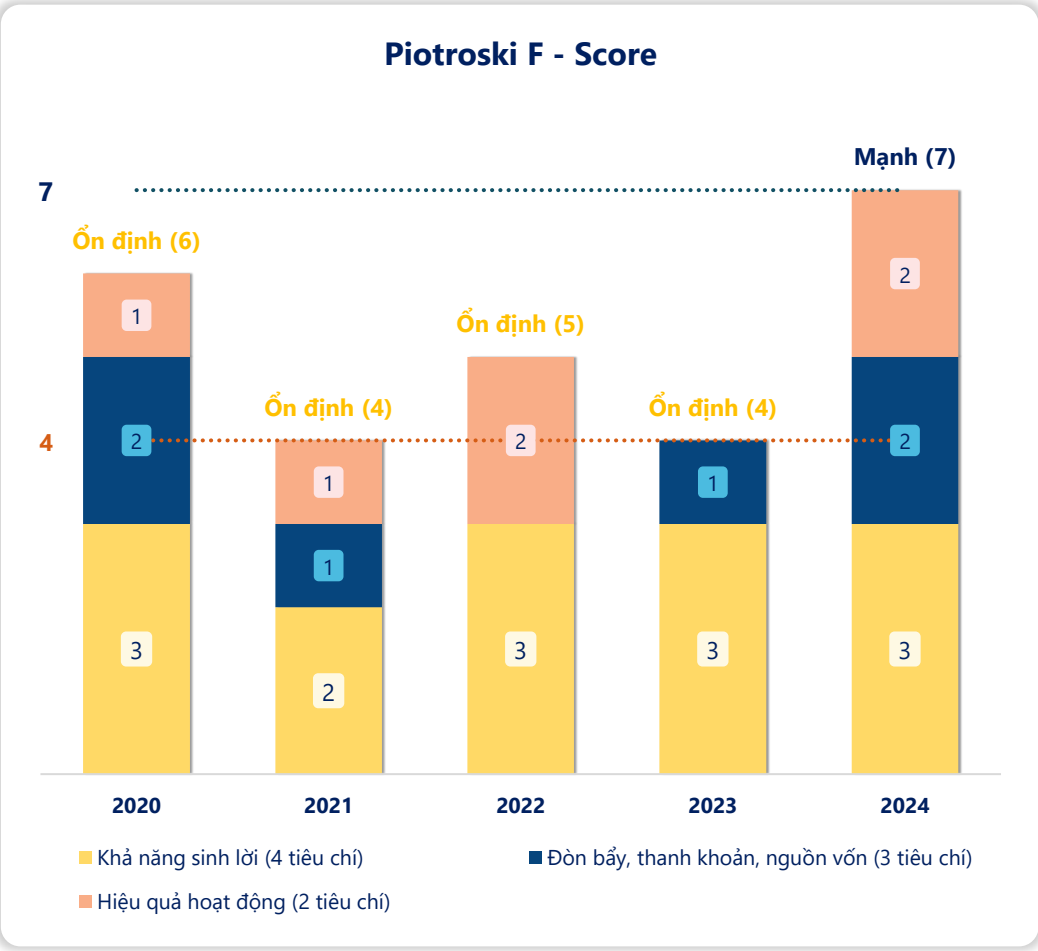
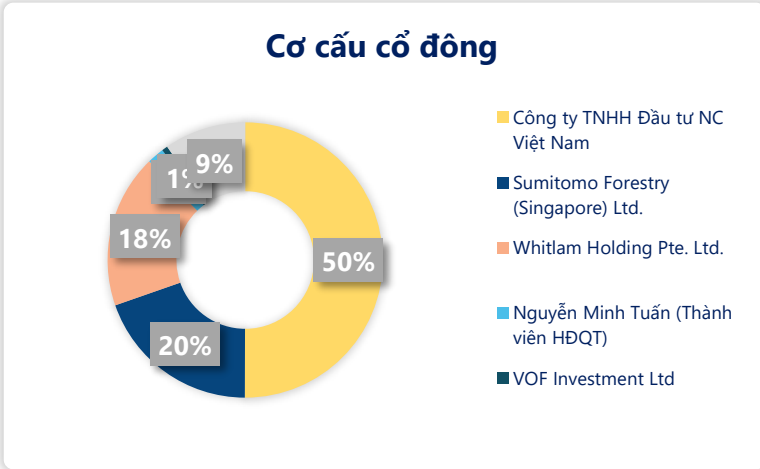
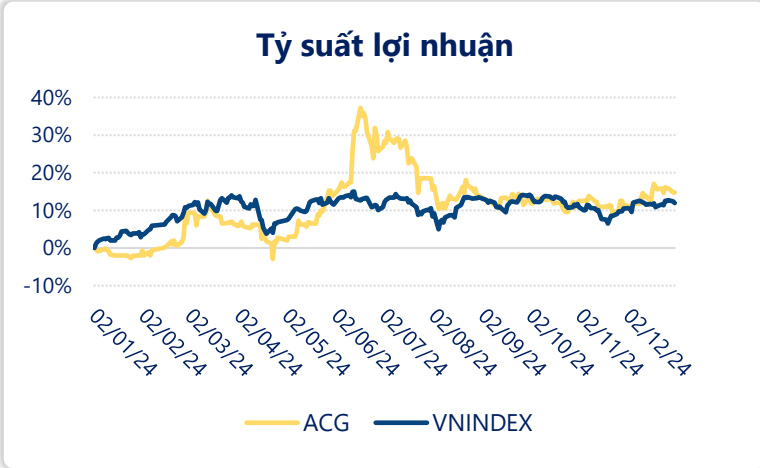
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	41,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	1.5%	-10.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
3,981	▲ 219	▲ 5.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
420	▼ 17.0	▼ 3.8%
tỷ VNĐ		

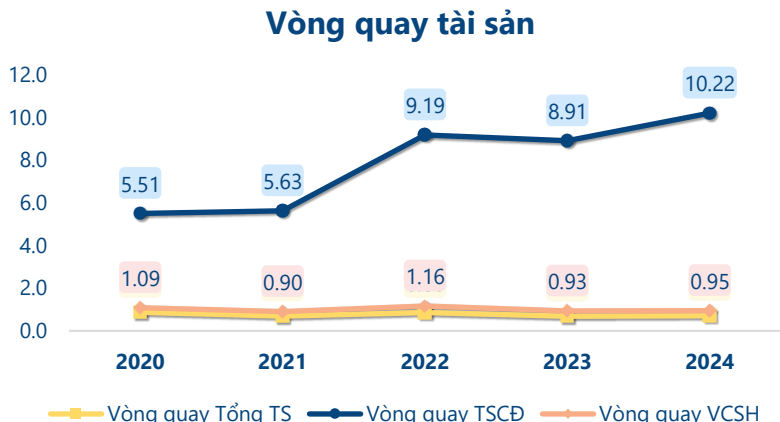
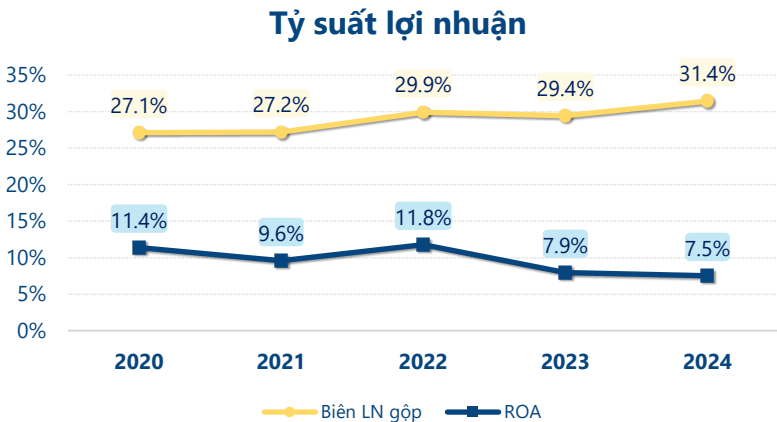
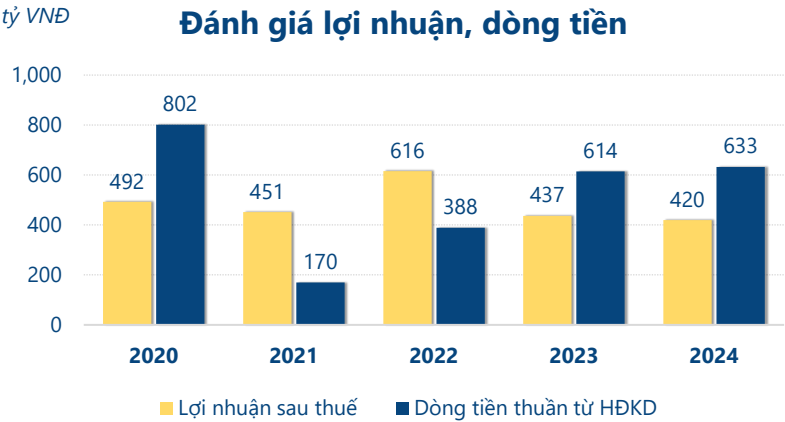


Năm 2024, F-Score của **ACG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

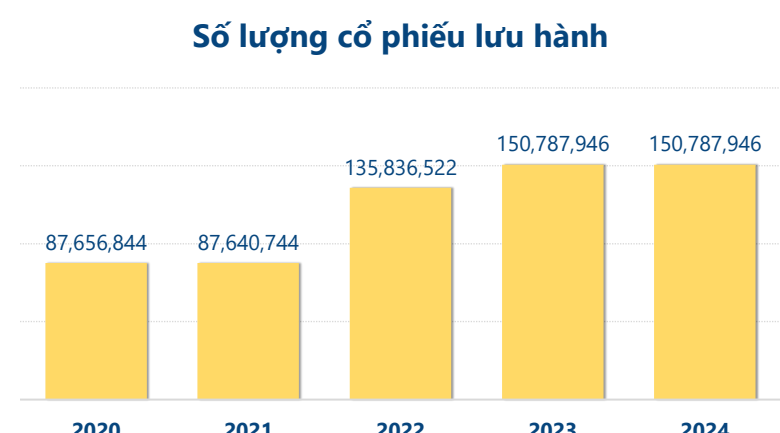
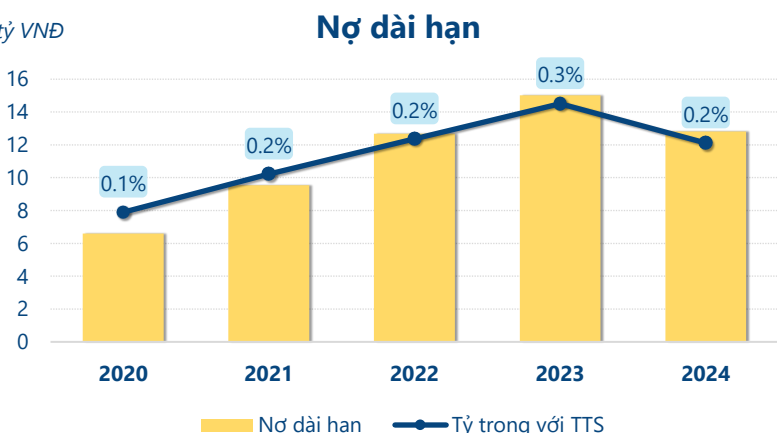
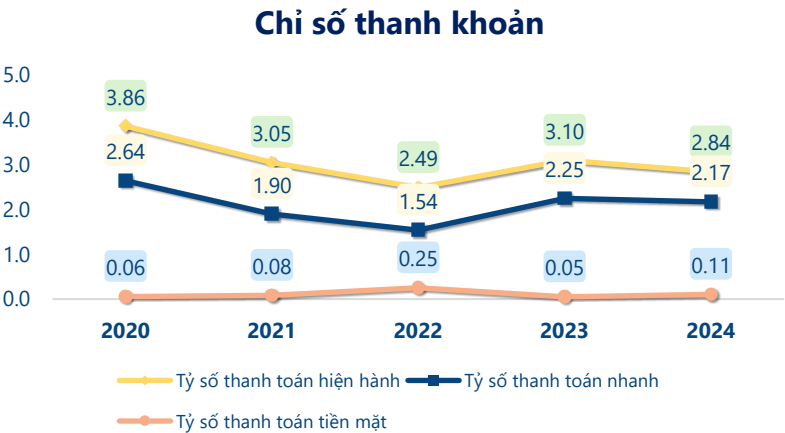
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ACG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,640	5,522	2.1%
Tài sản ngắn hạn	4,120	4,132	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	155	66.9	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,048	1,835	11.7%
Phải thu ngắn hạn	932	1,079	-13.6%
Hàng tồn kho	968	1,135	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	16.9	-1.3%
Tài sản dài hạn	1,520	1,391	9.3%
Phải thu dài hạn	146	165	-11.7%
Tài sản cố định	374	405	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.05	21.5	-85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	780	601	29.8%
Tài sản dài hạn khác	217	198	9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,464	1,349	8.5%
Nợ ngắn hạn	1,451	1,334	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	728	707	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	318	263	20.9%
Nợ dài hạn	12.8	15.0	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,176	4,174	0.1%
Vốn chủ sở hữu	4,176	4,174	0.1%
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,754	3,294	4,475	3,762	3,981
Giá vốn hàng bán	2,736	2,398	3,138	2,655	2,730
Lợi nhuận gộp	1,018	896	1,338	1,108	1,251
Doanh thu HĐTC	110	154	173	160	163
Chi phí TC	18.5	24.2	55.0	45.3	36.2
Chi phí lãi vay	12.8	20.5	31.9	38.8	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	8.00	1.85	0.25
Chi phí bán hàng	443	384	548	522	494
Chi phí QLDN	107	100	168	172	310
LN thuần từ HĐKD	559	542	749	529	575
Lợi nhuận khác	2.67	4.47	3.41	11.3	-51.0
LN trước thuế	562	546	752	540	524
Lợi nhuận sau thuế	492	451	616	437	420
LNST của CĐ cty mẹ	492	451	616	437	420

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	802	170	388	614	633
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-583	-308	72.6	-722	-325
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-231	183	-172	-213	-220
Tiền đầu kỳ	65.5	53.2	99.2	388	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.2	46.0	289	-321	88.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.10	0.09	0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	53.2	99.2	388	66.9	155